BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2014-2015

**Môn học : Kế toán ngân hàng - 1104107**
**Mã lớp học phần: 110410702** **Số tín chỉ: 3**
**Giảng viên giảng dạy: Trần Nguyễn Thị Hồng Nhung**
**Ngày thi: 22/04/2015** **Giờ thi: 13h15** **Phòng thi: A1.8**

Giám thị 1: N.V. Phương Ký tên:
Giám thị 2: P.N. Minh Ký tên:
Giám thị 3: T.K. Nhi Ký tên:
Giám thị 4: Ký tên:

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1210140397 | Trần Lê Ngọc | **Châu** | 24/12/1994 | | | 2 | hai | C14TC2 | |
| 2 | 1210140164 | Lý Thị Hồng | **Đào** | 05/12/1994 | | | 5,5 | năm rưỡi | C14TC2 | |
| 3 | 1210140165 | Trần Thị Hồng | **Đào** | 06/10/1994 | | | 3,5 | ba rưỡi | C14TC2 | |
| 4 | 1210140158 | Hà Quyền | **Đại** | 19/11/1994 | | | 2 | hai | C14TC2 | Nợ HP 13694 |
| 5 | 1210140159 | Hồ Thái | **Đạt** | 23/09/1994 | | | 2 | hai | C14TC2 | Nợ HP 13695 |
| 6 | 1210140160 | Huỳnh Thế | **Đạt** | 22/04/1994 | | | 3 | ba | C14TC2 | |
| 7 | 1210140162 | Nguyễn Tấn | **Đạt** | 02/11/1992 | | | 2,5 | hai rưỡi | C14TC2 | |
| 8 | 1210140131 | Trần Ngọc | **Hà** | 07/01/1993 | | | 4 | bốn | C14TC2 | |
| 9 | 1210140130 | Lê Minh | **Hậu** | 06/03/1994 | | | 3,5 | ba rưỡi | C14TC2 | |
| 10 | 1110140117 | Lâm Mỹ | **Huyền** | 05/11/1993 | | | 4 | bốn | C13TC2 | Nợ HP 13696 |
| 11 | 1210140133 | Lê Thị Mỹ | **Linh** | 04/12/1994 | | | 7 | bảy | C14TC2 | |
| 12 | 1210140134 | Nguyễn Ngọc Mỹ | **Linh** | 24/10/1994 | | | 3 | ba | C14TC2 | |
| 13 | 1210140135 | Nguyễn Thị Cẩm | **Linh** | 13/04/1994 | | | 4 | bốn | C14TC2 | |
| 14 | 1210140138 | Nguyễn Thị Trúc | **Linh** | 13/09/1993 | | | 3 | ba | C14TC2 | |
| 15 | 1210140140 | Lê Thị Kiều | **Loan** | 25/12/1993 | | | 4 | bốn | C14TC2 | |
| 16 | 1210140142 | Ngô Ngọc | **Loan** | 08/12/1994 | | | 6 | sáu | C14TC2 | |
| 17 | 1210140143 | Nguyễn Thị Mỹ | **Loan** | 20/05/1994 | | | 5,5 | năm rưỡi | C14TC2 | |
| 18 | 1210140148 | Nguyễn Thị | **Ly** | 27/11/1994 | | | 4 | bốn | C14TC2 | |
| 19 | 1210140149 | Lại Thị Yên | **Lý** | 14/02/1994 | | | 3 | ba | C14TC2 | |
| 20 | 1210140150 | Nguyễn Hồ Như | **Mai** | 19/07/1994 | | | 4 | bốn | C14TC2 | |
| 21 | 1210140151 | Trần Thị Ngọc | **Mai** | 09/03/1994 | | | 3 | ba | C14TC2 | |
| 22 | 1210140152 | Trần Thị Tuyết | **Mai** | 07/12/1994 | | | 1 | một | C14TC2 | |
| 23 | 1210140154 | Trần Gia | **Mãnh** | 18/10/1994 | | | 4 | bốn | C14TC2 | |
| 24 | 1210140153 | Nguyễn Tường | **Mạnh** | 08/07/1994 | | | 4 | bốn | C14TC2 | |
| 25 | 1210140155 | Nguyễn Hoàng | **Minh** | 23/03/1994 | | | 3 | ba | C14TC2 | |
| 26 | 1210140156 | Hoàng Khánh | **Mỹ** | 19/08/1994 | | | 3 | ba | C14TC2 | |
| 27 | 1210140163 | Nguyễn Thành | **Nam** | 28/03/1994 | | | 4 | bốn | C14TC2 | |
| 28 | 1210140167 | Phạm Lý Hồng | **Nga** | 15/04/1994 | | | 4 | bốn | C14TC2 | |
| 29 | 1210140168 | Trần Thanh | **Nga** | 19/01/1994 | | | 7 | bảy | C14TC2 | |
| 30 | 1210140175 | Phạm Thị Mỹ | **Ngà** | 22/07/1994 | | | 5 | năm | C14TC2 | |
| 31 | 1210140169 | Dương Thúy | **Ngân** | 28/07/1994 | | | 4 | bốn | C14TC2 | |
| 32 | 1210140170 | Nguyễn Thị Tuyết | **Ngân** | 12/06/1994 | | | 6 | sáu | C14TC2 | |

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 33 | 1210140171 | Nguyễn Võ Thị Kim | **Ngân** | 01/08/1994 | | | 2 | hai | C14TC2 | |
| 34 | 1210140172 | Văn Tuyết | **Ngân** | 06/07/1994 | | | 3 | ba | C14TC2 | |
| 35 | 1210140174 | Võ Thị Kim | **Ngân** | 10/08/1994 | | | 1 | một | C14TC2 | |
| 36 | 1210140176 | Thái Phụng | **Nghi** | 22/02/1993 | | | 1,5 | một rưỡi | C14TC2 | |
| 37 | 1210140177 | Hồ Thị Mỹ | **Ngọc** | 05/07/1993 | | | 3 | ba | C14TC2 | |
| 38 | 1210140178 | Nguyễn Ánh | **Ngọc** | 28/03/1994 | | | 3 | ba | C14TC2 | |
| 39 | 1210140179 | Nguyễn Như | **Ngọc** | 29/11/1994 | | | 3,5 | ba rưỡi | C14TC2 | |
| 40 | 1210140180 | Nguyễn Thị Hồng | **Ngọc** | 08/12/1994 | | | 6,5 | sáu rưỡi | C14TC2 | |
| 41 | 1210140181 | Nguyễn Thị Tuyết | **Ngọc** | 31/08/1994 | | | 7,5 | bảy rưỡi | C14TC2 | |
| 42 | 1210140182 | Phạm Thị Bích | **Ngọc** | 03/05/1994 | | | 1 | một | C14TC2 | |
| 43 | 1210140183 | Phạm Thị Kim | **Ngọc** | 02/03/1994 | | | 1,5 | một rưỡi | C14TC2 | |
| 44 | 1210140184 | Trần Thị Bích | **Ngọc** | 18/04/1994 | | | 3 | ba | C14TC2 | |
| 45 | 1210140186 | Trần Thị Kim | **Ngọc** | 23/01/1994 | | | 3,5 | ba rưỡi | C14TC2 | |
| 46 | 1210140189 | Nguyễn Phương Thảo | **Nguyên** | 20/03/1994 | — | — | — | — | C14TC2 | Nợ HP |
| 47 | 1210140195 | Võ Thị Thanh | **Nhàn** | 14/12/1994 | | | 3 | ba | C14TC2 | |
| 48 | 1210140192 | Lý Trung | **Nhân** | 24/03/1994 | | | 3,5 | ba rưỡi | C14TC2 | |
| 49 | 1210140193 | Võ Đỗ Minh | **Nhật** | 22/03/1994 | | | 3 | ba | C14TC2 | |
| 50 | 1210140201 | Phạm Trần Yến | **Nhi** | 29/12/1994 | | | 5,5 | năm rưỡi | C14TC2 | Nợ HP 13693 |

***Lưu ý:*** *- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*
*- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.*

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2014-2015

**Môn học : Kế toán ngân hàng - 1104107**
**Mã lớp học phần: 110410702** **Số tín chỉ: 3**
**Giảng viên giảng dạy: Trần Nguyễn Thị Hồng Nhung**
**Ngày thi: 22/04/2015** **Giờ thi: 13h15** **Phòng thi: A1.7**

Giám thị 1: Lê Văn Ký tên:
Giám thị 2: Tiến Dũng Ký tên:
Giám thị 3: Ký tên:
Giám thị 4: Ký tên:

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1210140202 | Tạ Dương Yến | **Nhi** | 10/12/1994 | | | 3 | ba | C14TC2 | |
| 2 | 1210140203 | Vũ Thị Yến | **Nhi** | 17/07/1994 | | | 2,5 | hai rưỡi | C14TC2 | |
| 3 | 1210140204 | Trần Thị Quý | **Nhị** | 06/10/1993 | | | 5 | năm | C14TC2 | |
| 4 | 1210140208 | Bùi Thị Tuyết | **Nhung** | 19/05/1994 | | | 5 | năm | C14TC2 | |
| 5 | 1210140209 | Dương Hồng | **Nhung** | 18/06/1994 | | | 6 | sáu | C14TC2 | |
| 6 | 1210140211 | Đặng Thị Ngọc | **Nhung** | 18/12/1994 | | | 4 | bốn | C14TC2 | |
| 7 | 1210140210 | Huỳnh Thị Hồng | **Nhung** | 29/09/1993 | | | 5,5 | năm rưỡi | C14TC2 | |
| 8 | 1210140212 | Vũ Lê Kim | **Nhung** | 08/11/1994 | | | 3,5 | ba rưỡi | C14TC2 | |
| 9 | 1210140205 | Lê Văn | **Như** | 02/04/1992 | | | 4 | bốn | C14TC2 | |
| 10 | 1210140214 | Nròng | **Noe** | 13/02/1993 | | | 3,5 | ba rưỡi | C14TC2 | |
| 11 | 1210140215 | Nguyễn Ngọc Hoàng | **Oanh** | 15/08/1994 | | | 3,5 | ba rưỡi | C14TC2 | |
| 12 | 1210140216 | Nguyễn Thị Kim | **Oanh** | 27/11/1994 | | | 5,5 | năm rưỡi | C14TC2 | |
| 13 | 1210140234 | Nguyễn Hoàng | **Phú** | 01/10/1994 | | | 4,5 | bốn rưỡi | C14TC2 | |
| 14 | 1210140230 | Hoàng Phi | **Phụng** | 19/02/1994 | | | 5 | năm | C14TC2 | |
| 15 | 1210140232 | Nguyễn Ngọc | **Phụng** | 07/09/1994 | | | 5 | năm | C14TC2 | |
| 16 | 1210140222 | Lê Thị Mai | **Phương** | 18/03/1994 | | | 3 | ba | C14TC2 | |
| 17 | 1210140228 | Võ Kim | **Phương** | 21/09/1994 | | | 4,5 | bốn rưỡi | C14TC2 | |
| 18 | 1210140229 | Võ Ngọc | **Phương** | 21/09/1994 | | | 4,5 | bốn rưỡi | C14TC2 | |
| 19 | 1210140221 | Lê Thị | **Phượng** | 20/09/1994 | | | 5,5 | năm rưỡi | C14TC2 | |
| 20 | 1210140240 | Nguyễn Thanh | **Quang** | 19/02/1994 | | | 4,5 | bốn rưỡi | C14TC2 | |
| 21 | 1210140241 | Nguyễn Vũ | **Quang** | 19/11/1994 | | | 4,5 | bốn rưỡi | C14TC2 | |
| 22 | 1210140238 | Kỳ Thi | **Quân** | 20/02/1994 | | | 3 | ba | C14TC2 | |
| 23 | 1210140239 | Tiết Ái | **Quân** | 09/05/1994 | | | 3 | ba | C14TC2 | |
| 24 | 1210140242 | Nguyễn Lệ | **Quyên** | 22/01/1994 | | | 3 | ba | C14TC2 | |
| 25 | 1210140243 | Nguyễn Thị | **Quyên** | 23/07/1993 | | | 1,5 | một rưỡi | C14TC2 | |
| 26 | 1210140247 | Nguyễn Hoàng Thanh | **Sang** | 05/03/1994 | | | 6 | sáu | C14TC2 | |
| 27 | 1210140248 | Nguyễn Ngọc | **Sang** | 19/01/1993 | | | 2,5 | hai rưỡi | C14TC2 | |
| 28 | 1210140249 | Nguyễn Thành Minh | **Sông** | 05/08/1994 | | | 2,5 | hai rưỡi | C14TC2 | |
| 29 | 1210140250 | Hồ Thanh | **Sơn** | 02/01/1993 | | | 5 | năm | C14TC2 | |
| 30 | 1210140251 | Nguyễn Hồng | **Sơn** | 06/07/1993 | | | 4 | bốn | C14TC2 | |
| 31 | 1210140253 | Huỳnh Thị Thu | **Sương** | 11/01/1994 | | | 3,5 | ba rưỡi | C14TC2 | |
| 32 | 1210140255 | Hà Thị Hoài | **Tâm** | 10/05/1994 | | | 3 | ba | C14TC2 | |

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 33 | 1210140256 | Lê Thị Thanh | **Tâm** | 29/09/1994 | Tam | | 2,5 | hai rưỡi | C14TC2 | |
| 34 | 1210140257 | Lê Thị Thanh | **Tâm** | 15/02/1994 | Tam | | 4 | bốn | C14TC2 | |
| 35 | 1210140258 | Ngô Nhân | **Tâm** | 16/09/1994 | | | 5 | năm | C14TC2 | |
| 36 | 1210140254 | Hoàng Thị | **Tấm** | 03/05/1994 | Tam | | 3 | ba | C14TC2 | |
| 37 | 1210140260 | Đỗ Văn | **Tấn** | 26/04/1994 | | | 5,5 | năm rưỡi | C14TC2 | |
| 38 | 1110140275 | Nguyễn Thị | **Thủy** | 20/11/1993 | | | 2 | hai | C13TC3 | |
| 39 | 1210140324 | Hà Thị Bích | **Trâm** | 26/10/1994 | | | 7,5 | bảy rưỡi | C14TC2 | |
| 40 | 1210140263 | Hồ Anh | **Tú** | 30/10/1993 | | | 5 | năm | C14TC2 | |

***Lưu ý:*** *- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*
*- Trường không công nhận điểm đối với [illegible]*